

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
 Quý I năm 2016.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,267,829,020	721,790,536	1,267,829,020	721,790,536
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		745,919,692	676,767,616	745,919,692	676,767,616
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		28,389,381	-	28,389,381	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		148,118,648	268,416,025	148,118,648	268,416,025
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		2,190,256,741	1,666,974,177	2,190,256,741	1,666,974,177
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản chính FVTPL	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (IITM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-	-	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-	-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 31)	40		-	-	-	-
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		57,252,735	12,593,888	57,252,735	12,593,888
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		57,252,735	12,593,888	57,252,735	12,593,888
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.25	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		372,271,582	269,386,034	372,271,582	269,386,034
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		372,271,582	269,386,034	372,271,582	269,386,034
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		(234,022,394)	(528,994,543)	(234,022,394)	(528,994,543)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.28	-	1,590,910	-	1,590,910
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	1,590,910	-	1,590,910
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(234,022,394)	(527,403,633)	(234,022,394)	(527,403,633)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.5.30	-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(234,022,394)	(527,403,633)	(234,022,394)	(527,403,633)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là%)	202		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình, giá trị hợp lý	305		-	-	-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	306		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập

Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiến



Tp. HCM ngày 11 tháng 04 năm 2016.
Tổng Giám đốc

Huyền Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+130)	100		55,586,069,904	51,344,990,627
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		51,232,558,170	47,596,737,040
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	13,417,477,300	262,858,866
1.1. Tiền	111.1		13,417,477,300	262,858,866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	36,633,736,916	46,143,089,570
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4.1	16,405,099	64,150,853
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		16,405,099	64,150,853
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		16,405,099	64,150,853
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được.	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		79,045,760	40,388,624
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		6,307,650,319	6,308,006,351
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(6,221,757,224)	(6,221,757,224)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		4,353,511,734	3,748,253,587
1. Tạm ứng	131		242,797,282	254,042,832
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.15	384,395,097	24,181,400
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		3,726,319,355	3,470,029,355
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		7,647,314,786	7,789,150,771
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		937,801,277	1,057,351,328
1. TSCĐ hữu hình	221	A.5.12	363,545,525	395,525,402
- Nguyên giá	222		8,981,466,298	8,981,466,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,617,920,773)	(8,585,940,896)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	A.5.13	574,255,752	661,825,926
- Nguyên giá	228		4,173,438,500	4,173,438,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,599,182,748)	(3,511,612,574)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4,000,000,000	4,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		2,709,513,509	2,731,799,443
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		165,380,000	165,380,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.15	51,376,836	73,662,770
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	153		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.16	2,492,756,673	2,492,756,673
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		63,233,384,690	59,134,141,398
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 340)	300		21,905,541,300	17,572,275,614
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		21,905,541,300	17,572,275,614
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		19,638,420,168	13,540,981,085
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.14	19,638,420,168	13,540,981,085
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.5	97,022,463	79,573,124
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	72,348,576	72,348,576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.7	425,690,729	310,908,203
11. Phải trả người lao động	323		243,674,021	257,931,023
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		56,780,362	50,701,919
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.9	295,574,426	332,998,487
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	14,000,000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	328	A.5.11	1,076,030,555	2,912,833,197
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		41,327,843,390	41,561,865,784
I. Vốn chủ sở hữu	410		41,327,843,390	41,561,865,784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,000,000,000	53,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53,000,000,000	53,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		53,000,000,000	53,000,000,000
a. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(11,672,156,610)	(11,438,134,216)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	-
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			63,233,384,690	59,134,141,398
TỔNG CỘNG VỐN PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT

1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		

TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

		<i>Số lượng chứng khoán</i>	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	304,854,330,000	205,980,030,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	50,000,000	50,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	17,157,610,000	17,035,770,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7,460,400,000	7,460,400,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	29,440,000	31,710,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
6. Tiền gửi của khách hàng	026	8,252,967,991	44,794,613,664

Đồng Việt Nam
 44,794,613,664

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				<i>Đồng Việt Nam</i>
6. Tiền gửi của khách hàng	026		8,252,967,991	44,794,613,664
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	A.5.19	7,252,863,938	44,245,632,634
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		7,252,863,938	44,245,632,634
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.5.20	1,000,104,053	548,981,030
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031	A.5.21	7,252,863,938	48,445,201,329
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		7,252,863,938	48,445,201,329
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.6	1,000,104,053	548,981,030

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2016
 Tổng Giám đốc





Huỳnh Anh Tuấn

Lê Thị Ngọc Phương

Phạm Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(234,022,394)	(527,403,633)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao tài sản cố định	03		119,550,051	119,550,051
- Các khoản dự phòng	04			
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		731,346,359	204,789,234
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị của công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh chi phí tiền tệ	20		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		1,880,368,373	36,909,004
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		1,928,114,127	3,970,518
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(47,745,754)	32,938,486
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(3,169,978,179)	3,146,022,696
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		38,657,136	22,783,116
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47	(2,617,315,010)	-	3,742,457,013
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48	256,290,000		
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	(14,257,002)		(27,420,822)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51	(850,802,642)	-	621,863,241.00
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53	17,449,339		30,066,630
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,404,082,149)	2,775,078,118
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	102,600,000		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán, TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			12,593,888
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		102,600,000	12,593,888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp vốn của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73	10,276,769,833		610,000,000
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2	10,276,769,833		610,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	4,179,330,750		963,629,949
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3	4,179,330,750		963,629,949
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	14,456,100,583		1,573,629,949
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	13,154,618,434		4,361,301,955
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	262,858,866		22,478,504
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	262,858,866		22,478,504
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	262,858,866		22,478,504
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:	103	13,417,477,300		4,383,780,459
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	13,417,477,300		4,383,780,459
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	13,417,477,300		4,383,780,459
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				

Chỉ tiêu	STT số	Đơn vị minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		87,893,978,200	35,509,068,731
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(262,261,943,000)	(40,297,447,462)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		133,652,041,652	
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(25,291,220)	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(40,741,214,368)	(4,788,378,731)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		48,994,182,359	5,615,199,792
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		48,994,182,359	5,615,199,792
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		4,199,568,695	3,858,025,602
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		44,245,632,634	1,315,591,556
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	36		548,981,030	441,582,634
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		8,252,967,991	826,821,061
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		8,252,967,991	826,821,061
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			266,790,982
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		7,252,863,938	26,557,955
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	46		1,000,104,053	533,472,124
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập

Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
 BẢO CAO TÀI CHÍNH
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm						Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 01/01/2015	Năm nay 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Năm trước 31/03/2015	Năm nay 31/03/2016		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53,000,000,000	53,000,000,000	-	-	-	-	53,000,000,000	53,000,000,000		
1.1. Vốn pháp định		53,000,000,000	53,000,000,000					53,000,000,000	53,000,000,000		
1.2. Vốn bổ sung											
1.3. Thặng dư vốn cổ phần											
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phiếu vốn											
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu											
2. Cổ phiếu quỹ (*)											
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ											
4. Quỹ dự phòng tái chính và rủi ro nghiệp vụ											
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý											
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu											
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(11,678,933,198)	(11,438,134,216)		527,403,633		234,022,394	(12,206,336,831)	(11,672,156,610)		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện											
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện											
Tổng cộng		41,321,066,802	41,561,865,784	-	527,403,633	-	234,022,394	40,793,663,169	41,327,843,390		
II. Thu nhập toàn diện khác											
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán											
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết											
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh											
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài											

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước 01/01/2015	Năm nay 01/01/2016	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước 31/03/2015	Năm nay 31/03/2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Tổng cộng									

Lập biểu


Lê Thị Ngọc Phương

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hân

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I năm 2016

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1- Giấy phép thành lập và hoạt động:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.

- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

1.2- Địa chỉ liên hệ: 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

1.3- Điều lệ Công ty ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

1.4- Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày / / cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc vào ngày / /

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: bằng Đồng Việt Nam (VND)

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK

- Bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển phục vụ cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

- Bao gồm tiền gửi Ngân hàng dùng để bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng, vi tính, điện tử	03 - 10 năm
Các tài sản khác	10 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

- Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

Phần mềm	08 năm
----------	--------

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

4.4.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a. Phải thu và dự thu cổ tức

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

- Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền của khách hàng.

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính.

4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP.HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ của CTCK.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.5.3.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%

4.5.3.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Phản ánh số Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn nộp thay Nhà đầu tư phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

4.6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

- Lợi nhuận chưa phân phối của CTCK bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

4.6.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

- Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông của Công ty đảm bảo minh bạch, rõ ràng và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật khác có liên quan hiện hành quy định đối với Công ty, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội thành viên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Pháp luật chứng khoán.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

a. Ghi nhận chi phí lãi vay

- Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ của CTCK, dựa trên lãi suất vay và khoản tiền vay của khách hàng theo thời gian thực tế mà CTCK nhận khoản tiền vay đến khi hoàn trả lại khoản tiền vay cho khách hàng.

b. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

- Doanh thu tài chính khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định của CTCK

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

- Là chi phí quản lý chung trong kỳ của CTCK, chi phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý của Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác

- Chi phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty.

b. Ghi nhận chi phí khác

- Chi phản ánh những khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016.

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính:

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt tại quỹ	53,414,789	41,157,892
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	13,364,062,511	221,700,974
-Tiền đang chuyển		
-Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
-Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	13,417,477,300	262,858,866

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
-Cổ phiếu		
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	68,254,285	836,315,282,100
-Trái phiếu		
-Chứng khoán khác		
Cộng	68,254,285	836,315,282,100

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết (Công ty CP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam - VGB)	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000

A.5.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	31,175,936,836	31,175,936,836	31,175,936,836	33,291,789,490
Gốc cho vay hoạt động UTTB	5,457,800,080	5,457,800,080	5,457,800,080	12,851,300,080
Cộng	36,633,736,916	36,633,736,916	36,633,736,916	46,143,089,570

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A.5.4. Các khoản phải thu		
A.5.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16,405,099	64,150,853
Cộng	16,405,099	64,150,853
A.5.5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
A.5.5.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	85,022,533	67,573,194
Cộng	85,022,533	67,573,194
A.5.5.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	11,999,930	11,999,930
Cộng	11,999,930	11,999,930
A.5.5.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-
A.5.6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1,000,104,053	548,981,030
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	1,000,104,053	548,981,030
A.5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân	425,610,297	310,845,953
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80,432	62,250
Cộng	425,690,729	310,908,203
A.5.9. Chi phí phải trả		
- Lãi vay	98,514,426	121,901,487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,500,000	56,537,000
- Chi phí khác	154,560,000	154,560,000
Cộng	295,574,426	332,998,487
A.5.10. Phải trả người bán		
- Phần mềm Tri Lạc	55,559,955	55,559,955
- Khác	16,788,621	16,788,621
Cộng	72,348,576	72,348,576
A.5.11. Phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả phải nộp khác	1,076,030,555	2,912,833,197
Cộng	1,076,030,555	2,912,833,197

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233-Vô Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

A.5.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	544,598,392	5,613,037,144	1,414,162,546	1,321,865,616	87,802,600	8,981,466,298
-Mua trong năm						-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	544,598,392	5,613,037,144	1,414,162,546	1,321,865,616	87,802,600	8,981,466,298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	544,598,392	5,426,932,533	1,237,870,472	1,288,736,899	87,802,600	8,585,940,896
-Khấu hao trong năm	-	6,417,399	16,527,384	9,035,094	-	31,979,877
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm	544,598,392	5,433,349,932	1,254,397,856	1,297,771,993	87,802,600	8,617,920,773
Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu năm	-	186,104,611	176,292,074	33,128,717	-	395,525,402
-Tại ngày cuối năm	-	179,687,212	159,764,690	24,093,623	-	363,545,525
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

A.5.13. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				4,173,438,500		4,173,438,500
-Mua trong năm						-
-Tạo ra từ nội bộ công ty						-
-Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
-Tặng khác						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				4,173,438,500		4,173,438,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				3,511,612,574		3,511,612,574
-Khấu hao trong năm				87,570,174		87,570,174
-Tặng khác						-
-Chuyển sang bất động sản						-
-Thanh lý, nhượng bán						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm				3,599,182,748		3,599,182,748
Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu năm				661,825,926		661,825,926
-Tại ngày cuối năm				574,255,752		574,255,752
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.5.14. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
-Vay ngân hàng(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
-Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời gian vay)		13,540,981,085	10,276,769,833	4,179,330,750	19,638,420,168
-Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời gian vay)					
Cộng		13,540,981,085	10,276,769,833	4,179,330,750	19,638,420,168
-Các loại Vay ngắn hạn khác					
Cộng		13,540,981,085	10,276,769,833	4,179,330,750	19,638,420,168

A.5.15. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước - HNX, HSX, VSD	259,499,997	
- Chi phí trả trước - công cụ, dụng cụ	5,445,000	9,873,000
- Chi phí trả trước - khác	119,450,100	14,308,400
Cộng	384,395,097	24,181,400

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê văn phòng	5,754,862	8,984,298
- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	45,621,974	64,678,472
Cộng	51,376,836	73,662,770

A.5.16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,372,756,673	2,233,975,765
-Tiền lãi phân bổ trong năm	-	138,780,908
Cộng	2,492,756,673	2,492,756,673

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

A.5.1	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(11,672,156,610)	(11,438,134,216)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	(11,672,156,610)	(11,438,134,216)

A.5.19. Tiền gửi của nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	4,199,568,695
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	7,252,863,938	44,245,632,634
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	7,252,863,938	44,245,632,634
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	7,252,863,938	48,445,201,329

A.5.20. Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1,000,104,053	548,981,030
Cộng	1,000,104,053	548,981,030

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

A.5.21. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	7,252,863,938	48,445,201,329
2.1. Của Nhà Đầu tư trong nước	7,252,863,938	48,445,201,329
2.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà Đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	7,252,863,938	48,445,201,329

A.5.23. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	31,175,936,836	33,291,789,490
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	31,175,936,836	33,291,789,490
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	10,238,509	36,355,602
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	10,238,509	36,355,602
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5,463,966,670	12,879,095,331
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	5,457,800,080	12,851,300,080
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5,457,800,080	12,851,300,080
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6,166,590	27,795,251
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	6,166,590	27,795,251
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	36,650,142,015	46,207,240,423

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện**B.5.24. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-

B.5.25. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hoá đoái			
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	372,271,582	372,271,582	269,386,034
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	372,271,582	372,271,582	269,386,034

B.5.26. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHYT nhân viên bán hàng			
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ			
5	Chi phí khấu hao TSCĐ			
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	571,873,530	571,873,530	460,317,665
7	Chi phí khác			
	Cộng	571,873,530	571,873,530	460,317,665

B.5.27. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	984,348,101	984,348,101	961,490,775
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHYT	60,922,840	60,922,840	56,594,714
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng			6,624,750
5	Chi phí công cụ, dụng cụ			34,793,067
6	Chi phí khấu hao TSCĐ BDSĐT	146,263,985	146,263,985	119,550,051
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000	3,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,253,380	49,253,380	41,328,967
10	Chi phí khác	293,598,452	293,598,452	255,476,585
	Cộng	1,537,386,758	1,537,386,758	1,478,858,909

B.5.28. Thu nhập khác

STT	Chi thiết thu nhập khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thanh lý thiết bị vi tính	-	-	1,590,910
	Cộng	-	-	1,590,910

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC
233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

C. Thuyết minh về báo cáo lưu chuyển tiền tệ

D. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.5.33. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư		Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	7,252,863,938	44,245,632,634
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

E. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau

E.5.34. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập:	2,247,509,476
- Chi phí:	2,481,531,870
- Lãi/lỗ:	(234,022,394)
Cộng	(234,022,394)

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016

13 Tổng Giám đốc

Võ Thị Ngọc Phương Phạm Thị Hiền

Nguyễn Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SJC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 06/SJCS – KT/2016

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016

(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý 1/2016 bị lỗ và biến động tăng
trên 10% so với Quý 1/2015)

- Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
 - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
 - Ủy Ban Giám Sát Tài Chính Quốc Gia

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng Khoán SJC (SJCS) giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 bị lỗ và biến động tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2015 như sau:

* Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý I năm 2016 so với Quý I năm 2015:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Thay đổi	
			Giá trị	%
1. Tổng Doanh thu	2.247	1.680	567	33,75
- Doanh thu hoạt động môi giới	1,268	722	456	75,62
- Doanh thu hoạt động tư vấn	746	677	69	10,19
- Doanh thu khác	233	281	(48)	(17,08)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	944	729	215	29,49
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.537	1,479	58	3,92
5. Thu nhập khác	0	2	(2)	(100)
6. Chi phí khác	0	0	0	0
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (7)=(1)-(2)-(3)-(4)+(5)-(6)	(234)	(527)	293	55,60
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(234)	(527)	293	55,60

Trong Quý 1 năm 2016, tổng doanh thu của SJCS đạt được 2.247 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2015, tổng doanh thu tăng 567 triệu đồng. Việc doanh thu Quý 1 năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm trước là do tăng doanh thu từ Hoạt động môi giới và hoạt động tư vấn, làm cho tổng doanh thu Quý 1 năm 2016 tăng so với Quý 1 năm 2015.

Nhưng, tổng chi phí trong Quý 1 năm 2016 của SJCS là 2.481 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2014 là 273 triệu đồng, tương ứng với tăng 12,36%.



Với tổng doanh thu và chi phí như trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong Quý 1 năm 2016 lỗ 234 triệu đồng.

Như vậy, SJCS đã thúc đẩy tăng Doanh thu nên lợi nhuận sau thuế của SJCS Quý 1 năm 2016 giảm lỗ 293 triệu đồng so với Quý 1 năm 2015, tương ứng tăng 55,60% so với cùng kỳ năm 2015.

* Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của SJCS Quý 1 năm 2016 tăng so với Quý 1 năm 2016 là:

- Thị trường chứng khoán trong quý 1 năm 2016 tăng dẫn đến tổng doanh thu của SJCS Quý 1 năm 2016 tăng so với Quý 1 năm 2015. Đồng thời, chi phí của SJCS trong Quý 1 năm 2016 tăng hơn so với Quý 1 năm 2015, dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2016 của SJCS bị lỗ và có biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý 1 năm 2016 của SJCS tăng hơn 10% so với Quý 1 năm 2015.

Nay, SJCS kính đề nghị Quý Ủy ban/Sở công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- HĐQT
- Ban TGD
- P.HCNS, Kế toán
- Như trên



Huyền Anh Tuấn

